

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2014

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 634
ĐẾN	Ngày: 27/01/14
	Chuyên: Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2013/NQ-HĐND ngày 10/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 10 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 237/STC-NS ngày 22/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

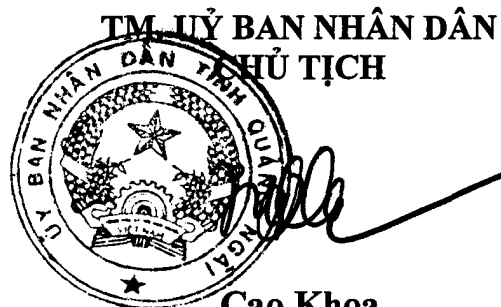
Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách của tỉnh năm 2014 (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- KBNN Quảng Ngãi;
- Đài Phát Thanh - Truyền hình, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHhtlvn19.





CÁC ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 27 / 01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
I	<u>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</u>	<u>25.225.100</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	22.170.000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	2.650.000
4	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	405.100
II	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>8.073.571</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	5.104.460
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	509.010
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ 61%	4.595.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.564.011
	- Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ khác	1.095.540
	- Bổ sung có mục tiêu	1.468.471
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	405.100
III	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>8.073.571</u>
1	Chi đầu tư phát triển	2.043.940
2	Chi thường xuyên	4.920.404
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
4	Chi dự phòng ngân sách	129.684
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	25.673
6	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	251.700
7	Chi từ nguồn tăng dự toán thu NMLD Dung Quất	295.930
8	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	405.100

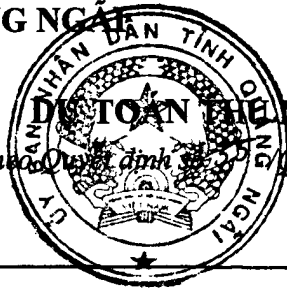


ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>6.729.354</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.165.343
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	74.191
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ %	4.091.152
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.564.011
	- Bổ sung cân đối	1.095.540
	- Bổ sung có mục tiêu	1.468.471
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>6.729.354</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	4.102.135
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.627.219
	- Bổ sung cân đối	2.350.862
	- Bổ sung có mục tiêu	276.357
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NS CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ)	
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>	<u>3.566.336</u>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	939.117
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	434.819
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ %	504.298
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	2.627.219
	- Bổ sung cân đối	2.350.862
	- Bổ sung có mục tiêu	276.357
3	Thu chuyển nguồn để thực hiện cải cách tiền lương	
II	<u>Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	<u>3.566.336</u>



DỰ TOÁN HỆ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	25.225.100
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	24.820.000
I	Thu nội địa	22.170.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	20.150.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	19.420.000
	-Thuế giá trị gia tăng	8.457.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	8.200.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.040.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.620.000
	-Thuế tài nguyên	13.700
	-Thuế môn bài	300
	-Thu khác	6.602.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.600.000
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000
	-Thuế giá trị gia tăng	44.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000
	-Thuế tài nguyên	2.000
	-Thuế môn bài	200
	-Thu khác	800
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	140.000
	-Thuế giá trị gia tăng	114.900
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000
	-Thuế tài nguyên	40
	-Thuế môn bài	60
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.050.000
	-Thuế giá trị gia tăng	541.721
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	312.170
	-Thuế tài nguyên	22.097

	-Thuế môn bài	15.012
	-Thu khác	10.000
5	Lệ phí trước bạ	71.600
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	100.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.600
9	Thu phí, lệ phí	29.040
	-Phí và lệ phí trung ương	9.600
	-Phí và lệ phí tỉnh	8.190
	-Phí và lệ phí huyện	5.740
	-Phí và lệ phí xã	5.510
10	Tiền sử dụng đất	281.200
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	12.560
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,... tại xã	14.000
13	Thu khác	75.000
	Trong đó thu khác ngân sách trung ương	35.000
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.650.000
1	Thuế: xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	60.000
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	2.590.000
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	405.100
1	Thu học phí	41.970
2	Thu viện phí	287.270
3	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác	17.160
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.700
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	8.073.571
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)	7.668.471
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	5.104.460
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	509.010
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 61%	4.595.450
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.564.011
1	Bổ sung cân đối thực hiện cải cách tiền lương và chế độ khác	1.095.540
2	Bổ sung có mục tiêu	1.468.471
	-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	995.490
	Trong đó vốn ngoài nước	141.000
	-Vốn sự nghiệp	472.981
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	405.100



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	8.073.571
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	7.668.471
I	Chi đầu tư phát triển	2.043.940
	Trong đó:	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	760.250
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	281.200
	- Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	995.490
	- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	4.920.404
	Trong đó:	
	- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.123.780
	- Chi Khoa học, công nghệ	29.384
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	129.684
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	25.673
VI	Chi theo các mục tiêu, nhiệm vụ khác	251.700
VII	Chi từ nguồn tăng dự toán thu NMLD Dung Quất	295.930
B	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN	405.100



**ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.729.354
I	Chi đầu tư phát triển	1.526.550
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.519.550
2	Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách	7.000
II	Chi thường xuyên	2.058.978
1	Chi quốc phòng	81.516
2	Chi an ninh	18.694
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	562.068
4	Chi y tế	459.053
5	Chi khoa học công nghệ	25.916
6	Chi văn hoá-thể thao-du lịch	63.704
7	Chi phát thanh, truyền hình	18.701
8	Chi đảm bảo xã hội	200.928
9	Chi kinh tế, sự nghiệp khác	283.304
10	Chi quản lý hành chính	301.472
11	Chi trợ cước, trợ giá	12.437
12	Chi sự nghiệp môi trường	23.188
13	Chi thường xuyên khác ngân sách	7.997
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
IV	Dự phòng	44.227
V	Chi theo mục tiêu, nhiệm vụ khác	175.310
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.627.219
VII	Nguồn tăng thu NMLD Dung Quất	295.930

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (6) đến (17)												Chi thường xuyên khác
					Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
23	Đào tạo nghề theo đơn đặt hàng	6.304		6.304					6.304								
24	Đào tạo nghề lao động nông thôn:	10.616		10.616					10.616								
	-Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4.810		4.810					4.810								
	-Sở Nội vụ	2.742		2.742					2.742								
	-Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	3.064		3.064					3.064								
25	Tỉnh Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	8.906	4.736	4.170			100		874			3.196					
26	Sở Tài chính	11.046	11.046	0													
27	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	85.158	31.725	53.433		52.593	840										
28	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.866	5.198	1.668		527	60		1.081								
29	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	7.211	7.012	199		139	60										
30	Hội Nông dân tỉnh	7.367	3.928	3.439		2.184	60		1.195								
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.828	2.768	60			60										
32	Đài Phát thanh truyền hình	18.701		18.701									18.701				
33	Ban Dân tộc	3.459	3.277	182							182						
32	Ban QL các khu CN Quảng Ngãi	10.025	4.253	5.772		5.412	360										
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất	73.715	16.255	57.460		45.610	5.778		3.928			2.144					
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	4.003	1.169	2.834						2.834							
35	Ban điều phối DA hỗ trợ tái thiết sau thiên tai trên địa bàn tỉnh	243	243	0													
36	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	68.777		68.777			100		3.813								64.864
37	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	4.736		4.736													4.736
38	Công an tỉnh	18.980		18.980					2.814						16.166		
39	Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	500	500														
40	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.474		2.474		2.159			315								
41	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.839		1.839								1.839					
42	Hội Nhà báo tỉnh	1.313		1.313								1.313					
43	Hội Luật gia tỉnh	731		731		731											
44	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.437		1.437		1.387	50										
45	Hội Người mù	501		501		501											
46	Hội Khuyến học tỉnh	1.258		1.258				1.258									
47	Hội Đông y tỉnh	387		387						387							

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2014	Chi quản lý hành chính	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (6) đến (17)												Chi thường xuyên khác
					Trợ giá, trợ cước	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế	Khoa học và công nghệ	Văn hoá Thể thao Du lịch	Phát thanh truyền hình	Đảm bảo xã hội	An ninh	Quốc phòng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.000		1.000		1.000											
5	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	1.908		1.908					1.908								
6	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	1.198		1.198					1.198								
7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11.779		11.779													11.779
8	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	137		137													137
9	Công an tỉnh	2.528		2.528												2.528	
10	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	460		460								460					
11	Hội Nhà báo tỉnh	90		90								90					



**BỘ TỐN PHÂN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CÁC MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2014**

Kiểm theo Quyết định số 35 /QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ (I)+(II)+(III)	1.468.471	995.490	472.981
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	408.900	261.890	147.010
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	322.876	236.830	86.046
2	Chương trình việc làm và dạy nghề (1)	13.442		13.442
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (2)	16.000	14.060	1.940
	<i>Trong đó vốn nước ngoài</i>	<i>5.820</i>	<i>4.180</i>	<i>1.640</i>
4	Chương trình y tế	3.548		3.548
5	Chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình	6.369		6.369
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	765		765
7	Chương trình văn hóa	5.146	3.500	1.646
8	Chương trình giáo dục và đào tạo	23.460		23.460
9	Chương trình phòng, chống ma túy	700		700
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	185		185
11	Chương trình xây dựng nông thôn mới	8.343		8.343
12	Chương trình phòng, chống HIV/AIDS	566		566
13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	1.500	1.500	
14	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	6.000	6.000	
II	Vốn đầu tư thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	733.600	733.600	
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	592.600	592.600	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (3)	141.000	141.000	
III	Kinh phí sự nghiệp thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	325.971	0	325.971
1	Vốn đối ứng thực hiện chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học	1.397		1.397
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	220		220
3	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	330		330
4	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	539		539
5	Chương trình hành động phòng, phòng chống mại dâm	200		200
6	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	110		110
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	372		372

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Kinh phí bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	3.500		3.500
9	Chương trình định canh định cư	7.800		7.800
10	Chương trình bố trí dân cư	1.000		1.000
11	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	8.064		8.064
12	Kinh phí hỗ trợ sinh bán trú và Trường phổ thông dân tộc bán trú	48.241		48.241
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	11.850		11.850
14	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục cho dân quân tự vệ			11.730
15	Hỗ trợ kinh phí mua trang phục theo Pháp lệnh công an xã	2.310		2.310
16	Hỗ trợ kinh phí xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư	3.717		3.717
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo tác phẩm của Hội VHNT và Hội Nhà báo địa phương	550		550
	<i>Trong đó: -Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương</i>	460		460
	<i>-Hỗ trợ Hội Nhà báo địa phương</i>	90		90
18	Hỗ trợ kinh phí chuyển giáo viên trường bán công vào công lập	23.405		23.405
19	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa mẫu giáo 3-5 tuổi	29.090		29.090
20	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	16.200		16.200
21	Hỗ trợ chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	716		716
22	Hỗ trợ chính sách trợ giá huyện, xã đảo	9.500		9.500
23	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP	36.660		36.660
24	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	90.300		90.300
25	Vốn nước ngoài (4)	18.170		18.170

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm vốn vay bổ sung Quỹ quốc gia về việc làm.
- (2) Vốn viện trợ bằng tiền thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước, trong phạm vi dự toán đọc giao.
- (3) Đã bao gồm chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học là 8.219 triệu đồng, thực hiện theo cơ chế
- (4) Vốn ngoài nước đối với chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng trường học, thực hiện theo cơ chế
 - Dự án đào tạo và hội thảo 6.772 triệu đồng.
 - Quỹ giáo dục nhà trường 3.427 triệu đồng.
 - Dự án quỹ phúc lợi cho học sinh 7.045 triệu đồng.
 - Dự án xây dựng năng lực cho dạy, học cả ngày 251 triệu đồng.
 - Dự án chi lương tăng thêm cho giáo viên 675 triệu đồng.



**PHƯƠNG AN THU, CHI NGÂN SÁCH
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định 35/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Thu NS huyện, TP được hưởng theo phân cấp	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	Đức Phổ	317.878	51.332	266.546	245.953	20.593
2	Mộ Đức	274.407	29.347	245.060	227.926	17.134
3	Tư Nghĩa	277.528	28.558	248.970	232.590	16.380
4	Nghĩa Hành	195.928	21.727	174.201	159.032	15.169
5	TP Quảng Ngãi	550.575	532.425	18.150	0	18.150
6	Sơn Tịnh	407.715	121.048	286.667	267.549	19.118
7	Bình Sơn	374.643	75.673	298.970	275.117	23.853
8	Ba Tơ	250.805	14.275	236.530	202.360	34.170
9	Minh Long	113.934	4.069	109.865	98.818	11.047
10	Sơn Hà	251.260	14.497	236.763	207.563	29.200
11	Sơn Tây	153.867	27.261	126.606	102.745	23.861
12	Trà Bồng	167.417	12.773	154.644	135.706	18.938
13	Lý Sơn	92.476	3.383	89.093	85.264	3.829
14	Tây Trà	137.904	2.749	135.155	110.239	24.916
	Tổng	3.566.336	939.117	2.627.219	2.350.862	276.357

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2014**



Kiểm theo Quyết định 35 /QĐ-UBND ngày 27/ 01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

TT	Tên huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế GTGT	Thuế thu nhập DN	Thuế TTĐB hàng ND	Thuế tài nguyên	Thuế môn bài	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế nhà đất	Phí, lệ phí	Thuế chuyên QSD đất	Tiền SD đất	Tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu khác NS
1	TP.Quảng Ngãi	45	45	45	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Lý Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Bình Sơn	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trà Bồng	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Tây Trà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Sơn Tịnh	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Sơn Tây	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Sơn Hà	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tư Nghĩa	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Nghĩa Hành	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Minh Long	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Mộ Đức	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Đức Phổ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Ba Tơ	61	61	61	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Ghi chú:

-Thuế GTGT, thuế TTĐB và thuế TNDN thu từ các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã.

-Tiền thu từ đấu giá đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, đối với dự án do cấp tỉnh quản lý: NS tỉnh hưởng 100%; đối với dự án do cấp huyện, thành phố quản lý: NS huyện, thành phố hưởng 100%.

-Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản: Ngân sách tỉnh hưởng 100%.

-Thu phí, lệ phí, thu khác theo phân cấp.



PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định 35 /QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính %

Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)

T	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)										
		Thuế sử dụng đất phi NN	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thuế MB thu từ cá nhân và hộ KD	Thuế chuyên QSD đất	Thuế nhà đất	Thuế SD đất NN	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế GTGT thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế TNDN thu từ kinh tế cá thể, hộ gia đình	Thuế tài nguyên	Thu khác tại xã, phường, TT
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100
2	Phường, xã thuộc TP	30	100	100	100	70	100	70	10	10	50	100
3	Thị trấn	30	100	100	100	70	100	70	20	20	50	100

Ghi chú:

- Thu khác theo phân cấp.